TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 473/2026/HNGĐ-ST Ngày: 15-9-2026 *V/v "Ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Minh Tuấn và bà Triệu Thị Yên.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Hương - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa : Ông Hoàng Duy Luận.

Ngày 15 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 326/2026/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2026 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Ma Văn V, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Chị Quan Thị V1, sinh năm 1996. Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn anh Ma Văn V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị Quan Thị V1 được tự do tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang) vào tháng 11/2022. Sau khi kết hôn anh V, chị V1 chung sống tại nhà mẹ đẻ của anh V thuộc thôn T, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì. Tuy nhiên đến năm

2025 anh V nghi ngờ chị V1 có mối quan hệ với người khác dẫn đến anh V và chị V1 phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau nhiều hơn, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc như trước. Anh V và chị V1 đã sống ly thân từ tháng 01/2026 cho đến nay. Anh V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với chị Quan Thị V1.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, nên anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập chị Quan Thị V1 đến để giải quyết việc anh Ma Văn V đề nghị ly hôn nhưng chị V1 đều không có mặt và không có ý kiến trình bày đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của anh Ma Văn V. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay chị V1 vẫn đăng ký thường trú tại thôn T, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Theo lời khai của ông Quan Văn A (bố đẻ của chị Quan Thị V1) cung cấp như sau: Anh V và chị V1 được tự do tìm hiểu nhau và đã được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký hết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2022. Ông A không biết nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là gì vì anh V chị V1 cùng đi làm ăn xa, thỉnh thoảng chị V1 vẫn liên lạc về cho gia đình. Chị V1 hiện nay là công nhân đang đi làm thuê tại công ty, cụ thể địa chỉ ở đâu thì ông A không biết nên không thể cung cấp cho tòa án. Anh V và chị V1 không có con chung, tài sản chung, nợ chung.

Ông A xác định việc anh V nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án chị V1 có được biết, tuy nhiên do chị V1 đi làm ăn xa nên không đến tòa án làm việc được. Ông A xác định khi nhận được các văn bản tống đạt của tòa án ông đã thông báo cho chị V1 biết về việc anh V xin ly hôn với chị V1.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theopháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và củanguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định của Bộluật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về " Ly hôn" của anh Ma Văn V, cho anh V được ly hôn với chị Quan Thị V1.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Anh V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không đề nghị xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Anh Ma Văn V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định do anh V là dân tộc thiểu số cư tại xã

có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Chị Quan Thị V1 không phải chịu án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Anh Ma Văn V khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với chị Quan Thị V1. Chị Quan Thị V1 đăng ký thường trú tại thôn T, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang. Tòa án có xác minh thu thập chứng cứ, do đó vụ án thuộc trường hợp có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn chị Quan Thị V1 vẫn vắng mặt lần thứ hai, anh Ma Văn V có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Ma Văn V, chị Quan Thị V1 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 07/11/2022 tại UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang, kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời khai của ông Quan Văn A và kết quả xác minh tại thôn T, xã T cho thấy: Cuộc sống chung của vợ chồng anh V và chị V1 thực tế đã không tồn tại, cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của anh V và chị V1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ma Văn V, xử cho anh V được ly hôn với chị Quan Thị V1.

[2.2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*: Anh Ma Văn V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn do anh V là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt

khó khăn, có đơn xin miễn nộp tiền án phí; chị Quan Thị V1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Ma Văn V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Ma Văn V được ly hôn với chị Quan Thị V1 *(Giấy chứng nhận kết hôn số 24/2022 ngày 07/11/2022 của UBND xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang- nay là xã T, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Anh Ma Văn V được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Chị Quan Thị V1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Ma Văn V và chị Quan Thị V1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2- Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Tri Phú;
- Chi cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ, án văn

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Bích Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Minh Tuấn **Triệu Thị Yên** **Đào Thị Bích Ngọc**